



CHÖÔNG 1 TOẢNG QUAN

CHÖÔNG I : TOẢNG QUAN

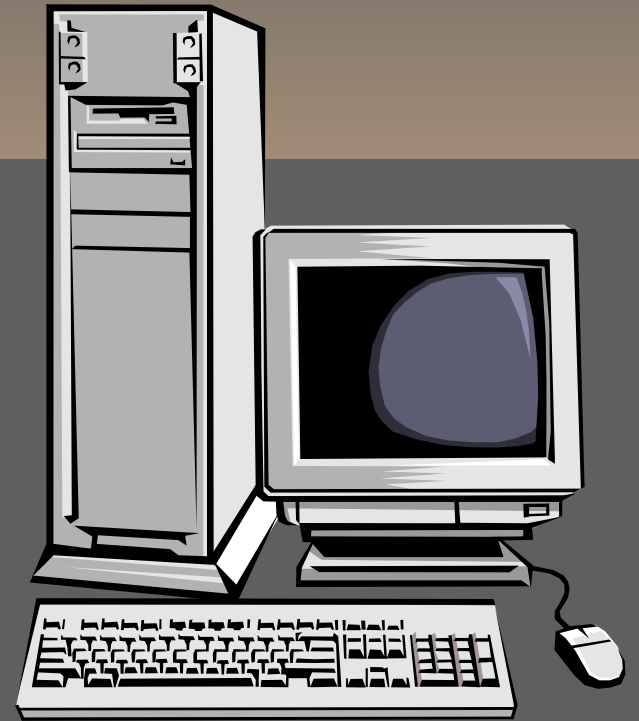
1.1 Thoông tin vàø xöû lýù thoông tin

1.2 Heä thoáng tính vàø ñôn vò ñö

1.3 Caáu trúc toảng quan phần cöùng

1.4 Toảng quan về phần mềm

1.5 Toảng quan về mạng máy



1.1 THÔNG TIN VÀ Ø XÖÙ LYÙ

THÔNG TIN

➔ TIN -INFORMATION

Tin: bao gồm cảm nhận, suy đoán, nhận thức, biểu hiện của con người tại một thời điểm nhất định về một hiện tượng, sự kiện, sự vật hay con người. Tin là đối tượng của Tin học.

Bản tin-File: tập hợp tin có quan hệ, tương đối hoàn chỉnh và lưu trên đĩa.

• TIN HỌC-INFORMATICS, COMPUTER SCIENCE

Tin học là ngành khoa học về xử lý thông tin tự động bằng các thiết bị tin học, trước hết là máy tính điện tử (Computer)



➔ **CÔNG NGHỆ THÔNG TIN-IT**
INFORMATION TECHNOLOGY

- **CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ Ø**
TRUYỀN THÔNG-ICT
INFORMATION and COMMUNICATION
TECHNOLOGY

- MÁY TÍNH ĐIỆN TỬ- COMPUTER

- Mainframe Computer

- Mini Computer

- ⇒ MÁY VI TÍNH-MICRO COMPUTER



- MẠNG MÁY TÍNH - NETWORK

⇒ INTERNET

➔ XỬ LÝ THÔNG TIN- DATA PROCESSING

Là các tác động lên tin bao gồm :

Phép thu thập tin : lấy thông tin từ sự vật, hiện tượng thông qua các giác quan và các thiết bị có khả năng thu nhận tin

Phép mã tin : biểu diễn tin bằng chữ viết, chữ số, ngôn ngữ, tiếng nói, âm thanh, hình vẽ, trạng thái điện, ...

Phép truyền tin : gửi tin từ máy này sang máy khác, từ điểm này sang điểm khác. Môi trường truyền tin gọi là kênh liên lạc

Phép trữ tin : ghi tin lên các vật thể ký tin

Phép xử lý tin : tác động lên các tin đã có để tạo ra các tin mới

Phép xuất tin : đưa thông tin ra cho người dùng dưới các dạng mà con người có thể nhận biết được

Trong các phép trên thì **phép xử lý tin** là phổ biến nhất, quan trọng nhất.

Tin thường có độ nhiễu cao. Xử lý tin là làm giảm độ nhiễu của tin.

Chất lượng tin được đánh giá căn cứ trên các phương diện sau :

- Sự cần thiết
- Sự chính xác
- Sự tin cậy
- Sự kịp thời

• TIN TRONG TIN HỌC

Hiện tại, muốn xử lí được bằng máy tính, tin phải thỏa mãn các điều kiện sau :

-**Khách quan** : mang một ý nghĩa duy nhất không tùy thuộc vào suy nghĩ chủ quan

-**Đo được** : xác định bằng một đại lượng đo cụ thể

-**Rời rạc** : các giá trị kế cận của nó là rời nhau

Thông tin mà máy có thể xử lý được gọi là dữ liệu (data).

Dữ liệu bao gồm :

Dữ liệu dạng số : số nguyên, số thực

Dữ liệu dạng phi số : văn bản, âm thanh, hình ảnh

Dữ liệu dạng tri thức : các sự kiện, các luật

1.2 HỆ THOÁNG TÍNH VÀ Ø ÑÔN VÀ ÑỔ THOÁNG TIN

1. Hệ 10 (Decimal System)

Hệ này dùng 10 ký hiệu số (0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9) để biểu diễn, đếm, tính toán.

$$315047.16 = 3.10^5 + 1.10^4 + 5.10^3 + 0.10^2 + 4.10^1 + 7.10^0 + 1.10^{-1} + 6.10^{-2}$$

Hệ này rất thuận lợi với người vì người rất quen thuộc với hệ thập phân, song hệ này dùng tới 10 ký hiệu không thuận lợi khi biểu diễn trong máy.

2. Hệ 2 (Binary System)

Hệ này dùng 2 ký hiệu số (0, 1) để biểu diễn, đếm, tính toán.

$$11011.01 = 1.2^4 + 1.2^3 + 0.2^2 + 1.2^1 + 1.2^0 + 0.2^{-1} + 1.2^{-2}$$

Máy thực hiện các phép toán trong hệ nhị phân một cách cực kì mau lẹ, chính xác vì hệ nhị phân rất đơn giản về cấu trúc cũng như dễ tạo các mạch điện để thực hiện các phép toán số học, logic và so sánh. Việc biểu diễn hệ nhị phân trong máy bởi hai trạng thái trái ngược của vật chất rất thuận lợi (có xung điện hoặc không, nhiễm từ hoặc không nhiễm từ, đóng hoặc mở điện, ...)

3. Hệ 16 (Hexadecimal System)

Hệ này dùng 16 ký hiệu 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, A, B, C, D, E, F để biểu diễn, đếm, tính toán.

$$1509A.1E = 1.16^4 + 5.16^3 + 0.16^2 + 9.16^1 + A.16^0 + 1.16^{-1} + E.16^{-2}$$

Hệ 16 có đặc điểm là rất thuận lợi trong việc biểu diễn các số của hệ nhị phân. Một kí số trong hệ 16 tương ứng với nhóm 4 kí số nhị phân. Vì vậy một dãy nhị phân sẽ được biểu diễn rất gọn bởi dãy thập lục phân.

4. Chuyển đổi

Có quy tắc dễ dàng để chuyển đổi một số từ hệ này sang hệ kia. Người ta đã lập sẵn các chương trình chuyển đổi này và máy sẽ thực hiện chúng một cách tự động khi cần.

Heä 10	Heä 16	Heä 2		Heä 10	Heä 16	Heä 2
0	0	0000		8	8	1000
1	1	0001		9	9	1001
2	2	0010		10	A	1010
3	3	0011		11	B	1011
4	4	0100		12	C	1100
5	5	0101		13	D	1101
6	6	0110		14	E	1110
7	7	0011		15	F	1111

Các phép toán trong hệ nhị phân :

Phép toán số học:

Phép cộng	Phép trừ	Phép nhân	Phép chia
$0 + 0 = 0$	$0 - 0 = 0$	$0 * 0 = 0$	$0 / 1 = 0$
$0 + 1 = 1$	$1 - 0 = 1$	$0 * 1 = 0$	$1 / 1 = 1$
$1 + 0 = 1$	$1 - 1 = 0$	$1 * 0 = 0$	
		$1 * 1 = 1$	

$$1 + 1 = 10 \quad 10 - 1 = 1$$

Pheùp toaùn logic:

Pheùp phuû ñòngh	Pheùp coäng logic	Pheùp nhaân logic
NOT 1 = 0 NOT 0 = 1	1 OR 1 = 1 1 OR 0 = 1 0 OR 1 = 1 0 OR 0 = 0	0 AND 0 = 0 0 AND 1 = 0 1 AND 0 = 0 1 AND 1 = 1

ĐƠN VỊ ĐO THÔNG TIN

0 hoặc 1 nhị phân gọi là 1 bit (binary digit)

8 bit tạo thành 1 byte đọc là bai.

1024 Bytes gọi là 1 Kylobyte, đọc là Kylobai (KB)

1024 Kylobytes gọi là 1 Megabyte, đọc là Megabai (MB)

1024 Megabytes gọi là 1 Gigabyte, đọc là Gigabai (GB)

PhÇn cøng-phÇn mÒm

PhÇn cøng (Hardware)

là toµn bé thiÕt bÞ ®iÖn tö, c¬ khÝ

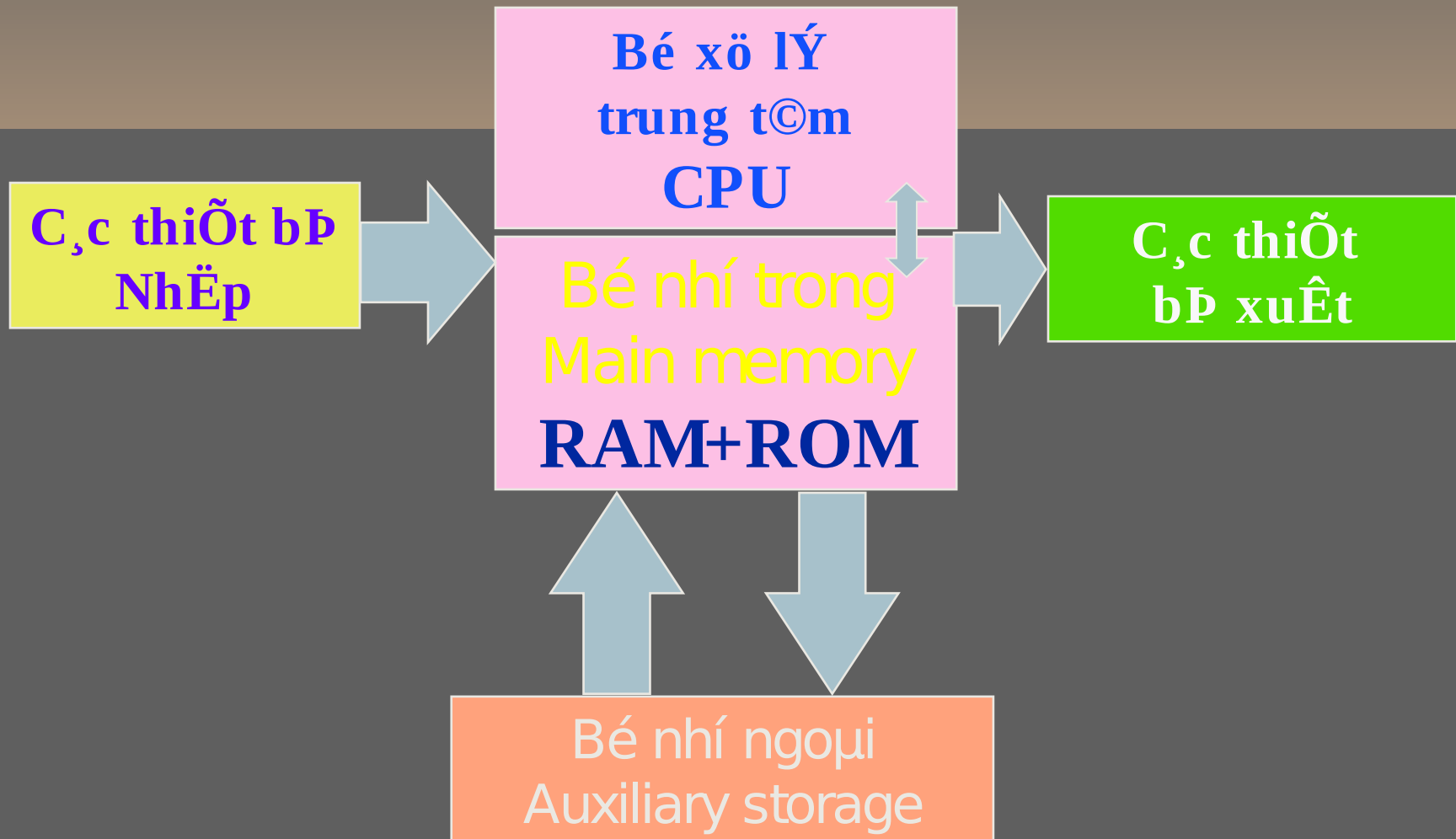
PhÇn mÒm (Software)

lµ c¸c ch¬ng tr×nh m¸y tÝnh ®iÒu
khiÖn m¸y ch¹y

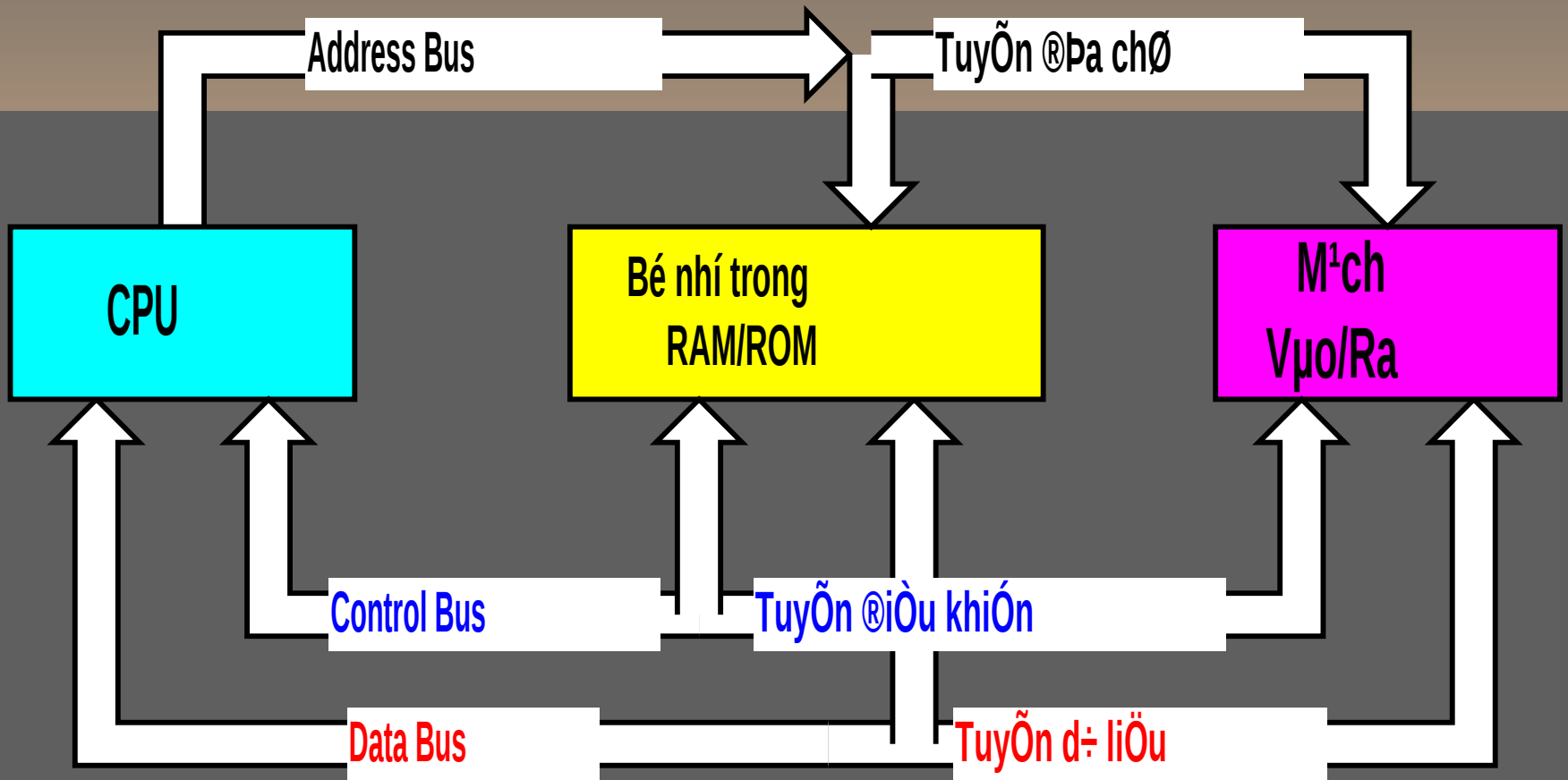
1.3 TỔNG QUAN PHẦN CỨNG

- Khèi xö lý trung tâm CPU
- Bé nhí trong
- Bé nhí ngoµi
- C, c thiÕt bÞ nhËp
- C, c thiÕt bÞ xuÊt

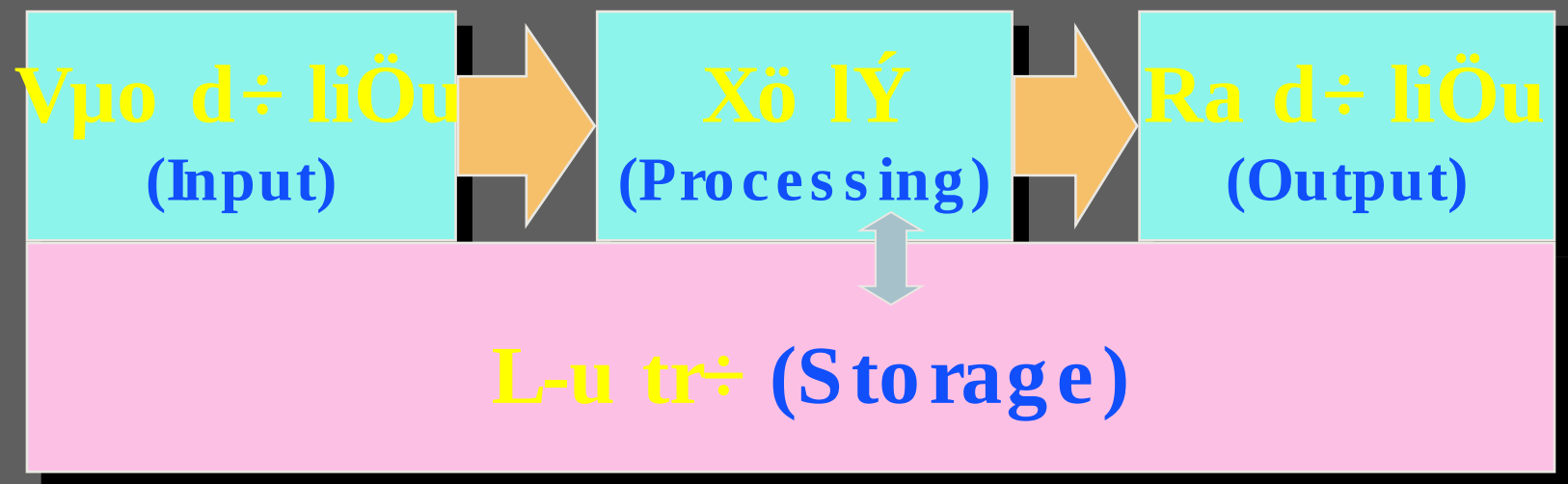
Sơ đồ khối máy tính



Sơ đồ khối máy tính



- Chu trình xử lý thông tin



Các loại CPU thông dụng

Vi xử lý của Intel :

Pentium 80586-200 MHz

Pentium II-400 MHz

Pentium III-800 MHz

Pentium IV-1.4 GHz

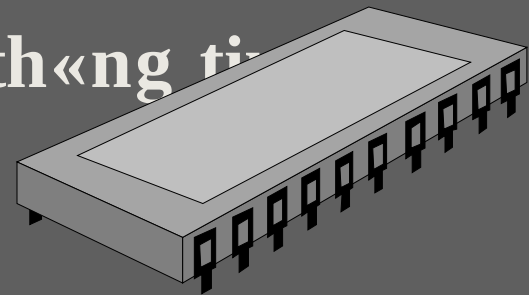
Bé nhí trong (RAM+ROM)

- Nèi th¹/₄ng vói CPU ®Ó CPU lµm viÖc ngay
- Lµ c, c m¹ch vi ®iÖn tö
- §Æc ®iÖm:
 - ❖ Tèc ®é trao ®æi d÷ liÖu vói CPU **rÊt lín** (70 ns ...200 ns)
 - ❖ Dung l-îng bé nhí kh«ng lín (16 MB, 32 MB, 64MB,128MB,...)

Các loại bộ nhớ trong

⇒ RAM (Random Access Memory)

- Có thể ghi/đọc
- Một bit lưu một khối thông tin



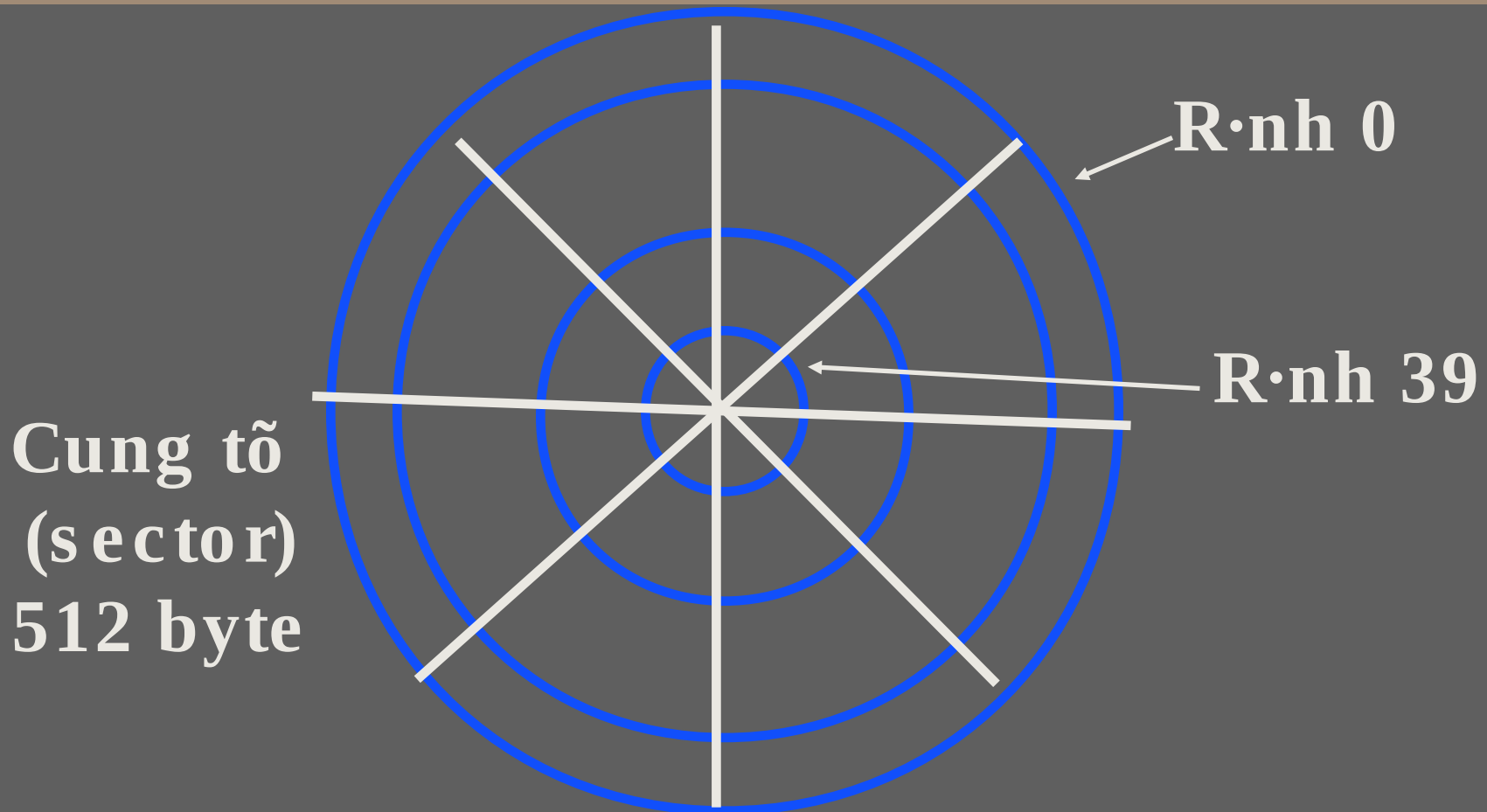
⇒ ROM (Read Only Memory)

- Chỉ đọc, không thể ghi lại
- Một bit vẫn cần thông tin

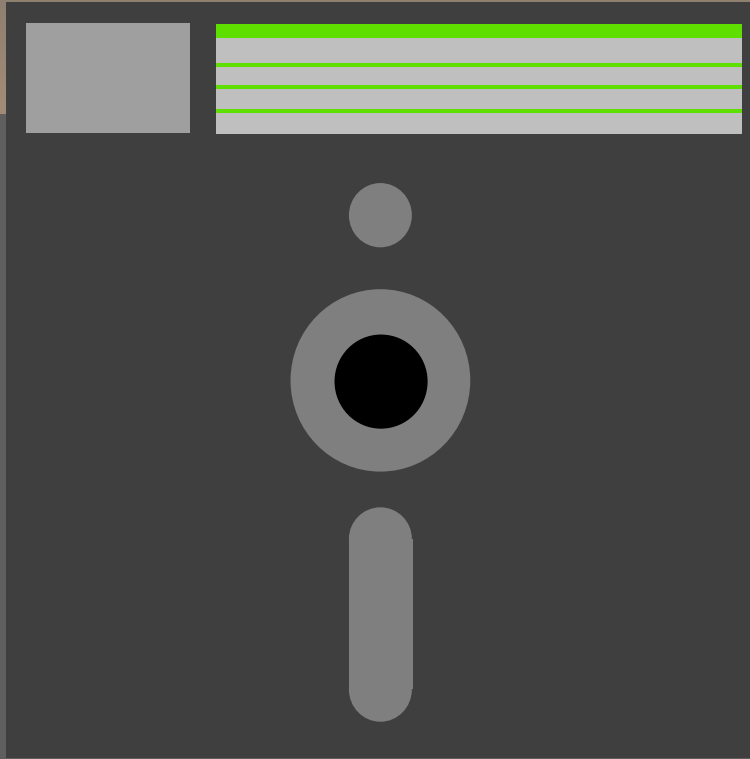
Bé nhí ngoµi

- Gãm ®Üa cøng, ®Üa mÒm, b"ng tũ ...
- §Æc ®iÓm:
 - ❖ Tèc ®é trao ®æi d÷ liÖu víi CPU **chËm** (9-14 ms)
 - ❖ Dung l-îng bé nhí cao (1.4 MB ®Õn hụng chôc GB ®Üa cøng)

Cách bề trí bé nhí trên đĩa mềm

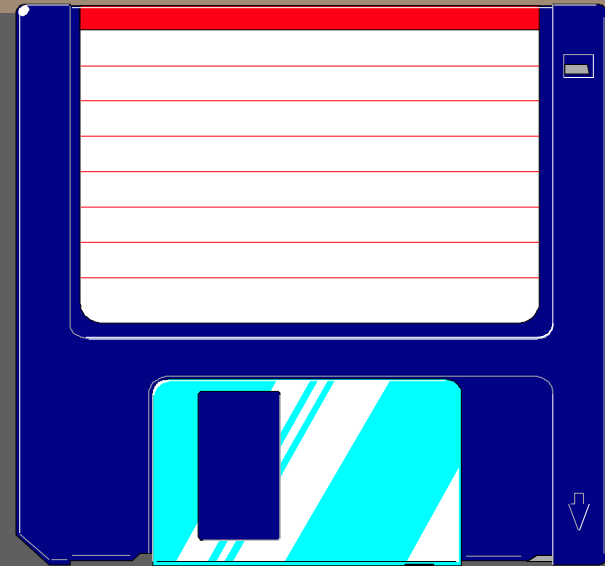


ξÜa mÒm (Floppy Disk)



5 inch 1/4

360 KB vµ 1.2 MB

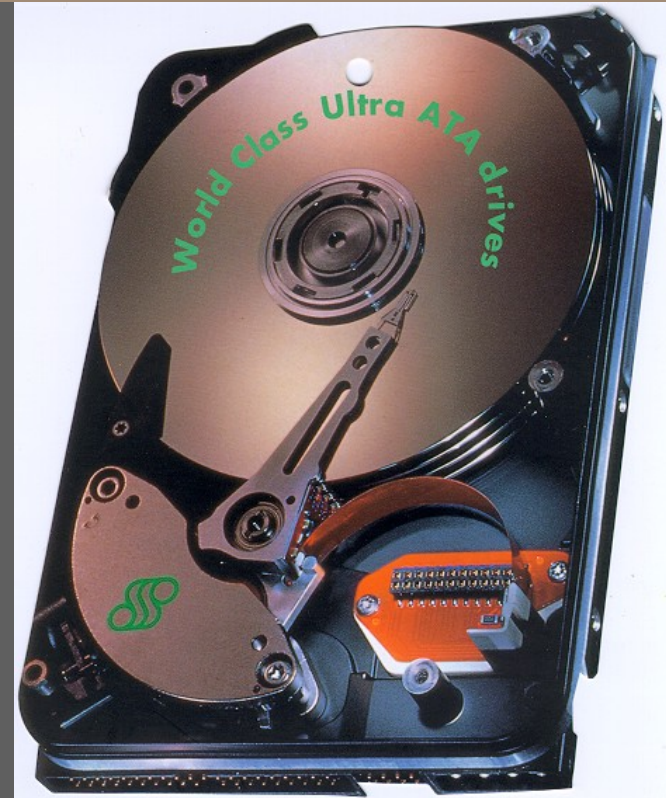


3,5 inch

720 KB vµ 1.4 MB

§ Űa cøng (Hard disk)

- ⇒ Trong hóp ký n, cũ nhiòu tçng ®Űa, nhiòu ®Çu tũ
- ⇒ 1980: 10 ... 20 MB
- ⇒ 1990: 40 MB
- ⇒ 1995: 200 MB
- ⇒ 1996: 1 GB
- ⇒ 1997: tũ 2 ®Õn 4 GB
- ⇒ nay húng chũc GB



Thiết bị nhập phẩy biến hiện nay

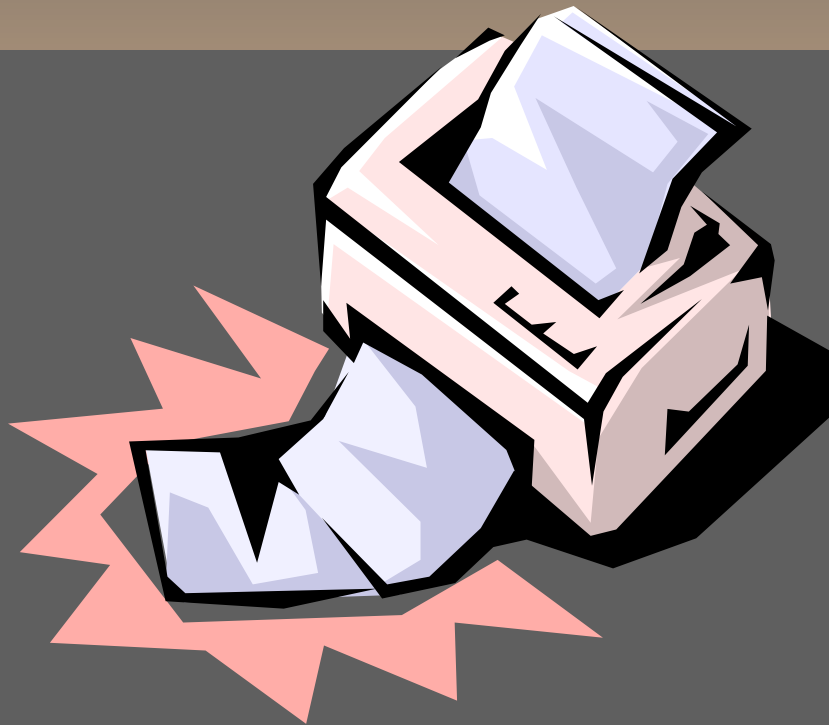


KeyBoard



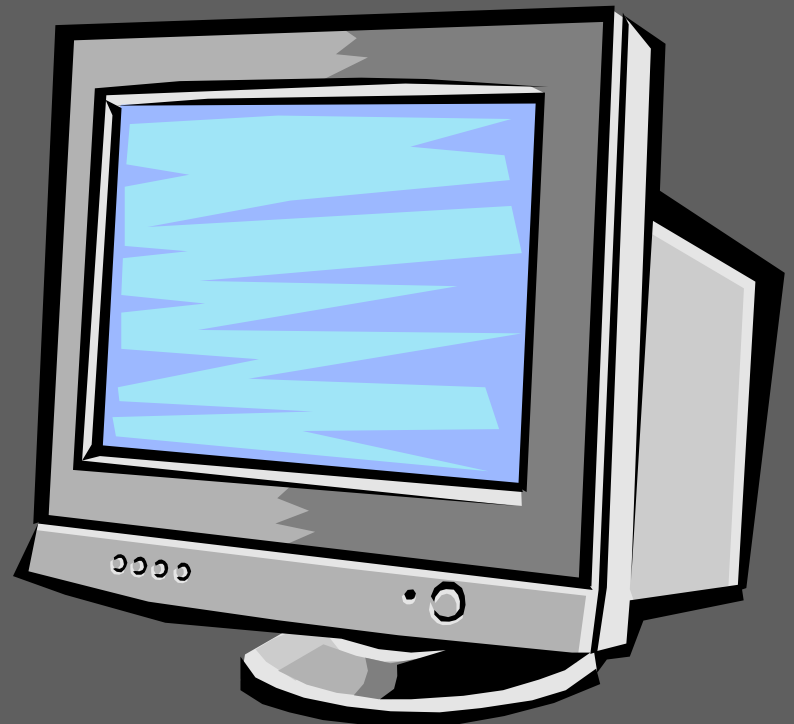
Mouse

Thiết bị xuất th«ng d«ng



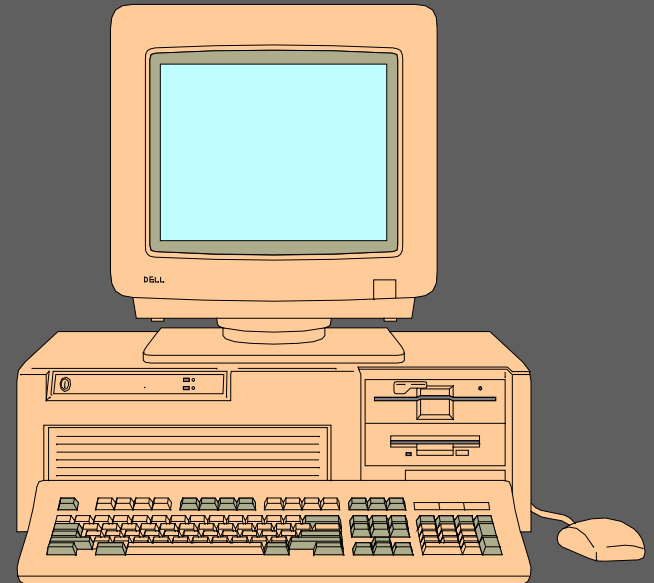
Printer

Monitor



Câu hình máy vi tính

- **Pentium IV-1.4 GHz**
- 128 MB RAM
- 20.4 GB HDD
- 1.44 MB FDD
- Keyboard 108 keys, Mouse
- 52X CD Rom Driver
- Card sound 3D 64 bit
- 480W Multimedia Speaker
- 15 inches Super VGA Color Monitor



TÍNH NĂNG CỦA MÁY TÍNH

1. Tốc độ xử lý

Có tốc độ xử lý thông tin cực nhanh.

2. Khả năng trữ tin

Có khả năng lưu trữ khối lượng tin rất lớn trong những thiết bị nhỏ.

3. Xử lý tự động

Xử lý thông tin bằng chương trình một cách tự động, không có sự can thiệp từng bước của con người.

4. Khả năng trao đổi tin

Có khả năng kết nối và trao đổi thông tin với nhau trong bất cứ phạm vi nào.

YÙ NGHĨA

Máy tính là loại máy đặc biệt, máy không biến đổi năng lượng thành năng lượng mà biến đổi thông tin thành thông tin và vì vậy nó có tác dụng tự động hoá lao động trí óc.

1.4 TỔNG QUAN VỀ PHẦN MỀM

- ◆ **Hệ điều hành :**

MS-DOS, WINDOWS,...

- ◆ **Phần mềm công cụ**

WORD, EXCEL, ACCESS,

...

- ◆ **Ngôn ngữ lập trình**

PASCAL, C, ...

- ◆ **Phần mềm ứng dụng**

HỆ ĐIỀU HÀNH (OS: Operating System)

Làm việc tập hợp các chương trình nhằm bảo vệ các chức năng cơ bản sau :

- Điều khiển việc thực thi các chương trình
- Quản lý, phân phối và thu hồi bộ nhớ trong bộ nhớ
- Điều khiển các thiết bị
- Điều khiển và quản lý việc vào/ra dữ liệu
- Giải quyết các mối liên hệ với người sử dụng

CAUC LOAI HEA NIEAU HAONH

⇒ Heä ñieàu haonh ñôn chöông (single-task)

Læ heä ñieàu haonh taii moät thöøi ñieäm chæ ñieàu khiẻn moät chöông trình. Ñò læ caùc heä ñieàu haonh nhö PC-DOS, CP/M, MS-DOS, ...

⇒ Heä ñieàu haonh ña chöông (multi-task)

Læ heä ñieàu haonh coù theå ñieàu khiẻn nhieàu chöông trình cuøng moät lúc. Ñò læ caùc heä ñieàu haonh nhö OS/2, WINDOWS, Linux, ...

⇒ Heä ñieàu haonh maing (network-task)

Læ heä ñieàu haonh quaùn lý maing maùy tính. Ñò læ caùc heä ñieàu haonh nhö Novell Netware, Unix, Windows NT, ...

Phần mềm công cụ

⇒ Microsoft Word :

Phần mềm công cụ soạn thảo văn bản cao cấp

⇒ Microsoft Excel :

Phần mềm công cụ soạn thảo và tính toán trên các bảng tính

⇒ Microsoft Access :

Phần mềm công cụ soạn thảo các chương trình quản lý

⇒ Internet Explorer :

Phần mềm công cụ duyệt và xem các trang Web

NGOÂN NGÖÖ LAÄP TRÌNH

- ⇒ NGOÂN NGÖÖ MAÙY
- ⇒ NGOÂN NGÖÖ CAÁP THAÁP
- ⇒ NGOÂN NGÖÖ CAÁP CAO

NGÔN NGỮ MAÙY TÍNH

-Ngôn ngữ lập trình được tạo thành bởi một hệ thống các kí hiệu dùng làm phương tiện để diễn đạt, trao đổi và truyền thông tin. Đây là ngôn ngữ nhân tạo nhằm phục vụ cho việc giao tiếp giữa người và máy.

-Mỗi ngôn ngữ đều được xây dựng từ một bộ kí hiệu cơ bản và những quy tắc ngữ pháp chặt chẽ để tạo lập ngôn ngữ.

Ngôn ngữ lập trình được phân làm ba loại chính :

Ngôn ngữ cấp thấp (Assembly Language)

-Tiện lợi hơn ngôn ngữ máy, được gọi là hợp ngữ (ngôn ngữ Assembly) vì có các chỉ thị gợi nhớ

-Các chương trình viết bằng hợp ngữ phải được dịch sang ngôn ngữ máy thì CPU mới có thể thực hiện được.

Chương trình dịch này có tên là hợp dịch (Assembler). Assembler sẽ dịch mỗi dòng lệnh ở hợp ngữ sang một chỉ thị của ngôn ngữ máy.

Ngôn ngữ cấp cao (High Level Language)

Được xây dựng cho những người ít đi sâu vào phần cứng. Ngôn ngữ khá gần với ngôn ngữ khoa học kỹ thuật, quản lý.

Các đối tượng xử lý thông dụng, gần gũi, nhiều vẻ hơn, có thể gồm cả số nguyên, số thực, chữ.

Bộ kí tự sử dụng trong ngôn ngữ vừa đủ, xác định ;ngữ nghĩa đơn giản, chặt chẽ và mục tiêu là để miêu tả và điều khiển việc xử lý thông tin một cách rất cụ thể chứ không phải để diễn đạt những ý niệm trừu tượng.

Các lệnh viết bằng ngôn ngữ này dễ học, dễ viết, dễ sửa và không phụ thuộc vào cấu trúc riêng của từng loại máy. Ngôn ngữ cấp cao được xây dựng bởi :

- Một bộ kí hiệu cơ bản xác định về số lượng và bao gồm những kí hiệu chữ, số, các kí hiệu gần gũi với ngôn ngữ khoa học kĩ thuật.

- Một bộ từ gồm có từ tự đặt và từ dành riêng

- Một ngữ pháp rất đơn giản, dễ hiểu để xây dựng nên các câu lệnh

- Một ngữ nghĩa là hiệu quả của các câu lệnh được viết đúng ngữ pháp

LỆNH – CHƯƠNG TRÌNH

1. Tác động (Operation)

Tác động là một cái gì đó kéo dài trong một thời gian hữu hạn nhằm dẫn đến một kết quả xác định. Mỗi tác động cần có những đối tượng nào đó nhận tác động (tác tố) và cách thức nhận tác động (tác tử).

Căn cứ vào sự thay đổi trạng thái của đối tượng để có thể nhận định về kết quả của tác động.

Lệnh (Command)

Mỗi tác động được mô tả bằng một ngôn ngữ theo một quy tắc nhất định. Mỗi mô tả này tạo thành một lệnh. Cấu trúc cơ bản của một lệnh thường có dạng :

toá **Maõ chæ thò** **Taùc**
trong đó Mã chỉ thị (Operation Code) xác định nội dung cần thực hiện, dữ liệu cần lấy và lấy ở đâu, cách thức tác động, ...
Lệnh là thành phần cơ bản tạo nên chương trình

CAÙC LOAÏI LEÄNH

-Lệnh dùng để mô tả các dữ kiện hoặc các thông tin được sử dụng trong chương trình

-Lệnh thực hiện các phép toán số học hoặc logic và gán kết quả cho biến

-Lệnh kiểm tra điều kiện để quyết định thi hành nhóm lệnh này hoặc nhóm lệnh khác (lệnh rẽ nhánh)

-Lệnh điều khiển thi hành một nhóm lệnh lặp đi lặp lại nhiều lần (lệnh vòng lặp)

-Lệnh rẽ nhánh và lệnh vòng lặp có tác dụng phá vỡ việc thi hành các lệnh một cách tuần tự . Nhờ vậy chương trình trở nên rất linh hoạt và ngắn gọn.

-Lệnh di chuyển dữ liệu từ nơi này đến nơi khác

-Lệnh gọi và thi hành một chương trình con. Đây là một lệnh đặc biệt. Lệnh này được xem như là lệnh đại diện cho một nhóm lệnh (chương trình con). Khi lệnh này được thi hành thì máy sẽ gọi và thi hành nhóm lệnh mà lệnh này đại diện. Thi hành xong máy lại quay về thực hiện lệnh kế tiếp của lệnh đại diện này.

-Lệnh điều khiển các thiết bị nhập xuất và thực hiện việc nhập, xuất dữ liệu

CHÖÔNG TRÌNH (PROGRAM)

Chương trình là một dãy liên tiếp các lệnh.

Thực hiện dãy lệnh đó gọi là thi hành (Execute) chương trình

Các chương trình đều có các tính chất chung :

-Các lệnh được thi hành tuần tự : thi hành xong một lệnh mới thi hành sang lệnh kế tiếp

-Một tiến trình luôn luôn cho kết quả. Kết quả được in ra giấy hoặc màn hình để xem

-Khi thi hành chương trình thường cần thêm dữ liệu bên ngoài cung cấp

-Chương trình viết bằng ngôn ngữ cấp cao gọi là chương trình nguồn (Source Program)

-Chương trình viết bằng ngôn ngữ máy gọi là chương trình đích (Target Program)

**Chương trình chuyển đổi chương trình
nguồn thành chương trình đích tương đương
gọi là chương trình dịch**

**Có hai cách dịch: cách biên dịch
(Compiler) ; cách thông dịch (Interpreter)**

**Mỗi ngôn ngữ cấp cao phải có một
chương trình thông dịch hoặc biên dịch riêng**

CAÙCH THOÂNG DÒCH

Giải mã từng chỉ thị của chương trình nguồn và thực hiện ngay chỉ thị đó bằng những công cụ có sẵn trong chương trình thông dịch cùng với những dữ liệu cung cấp cho chương trình nguồn.

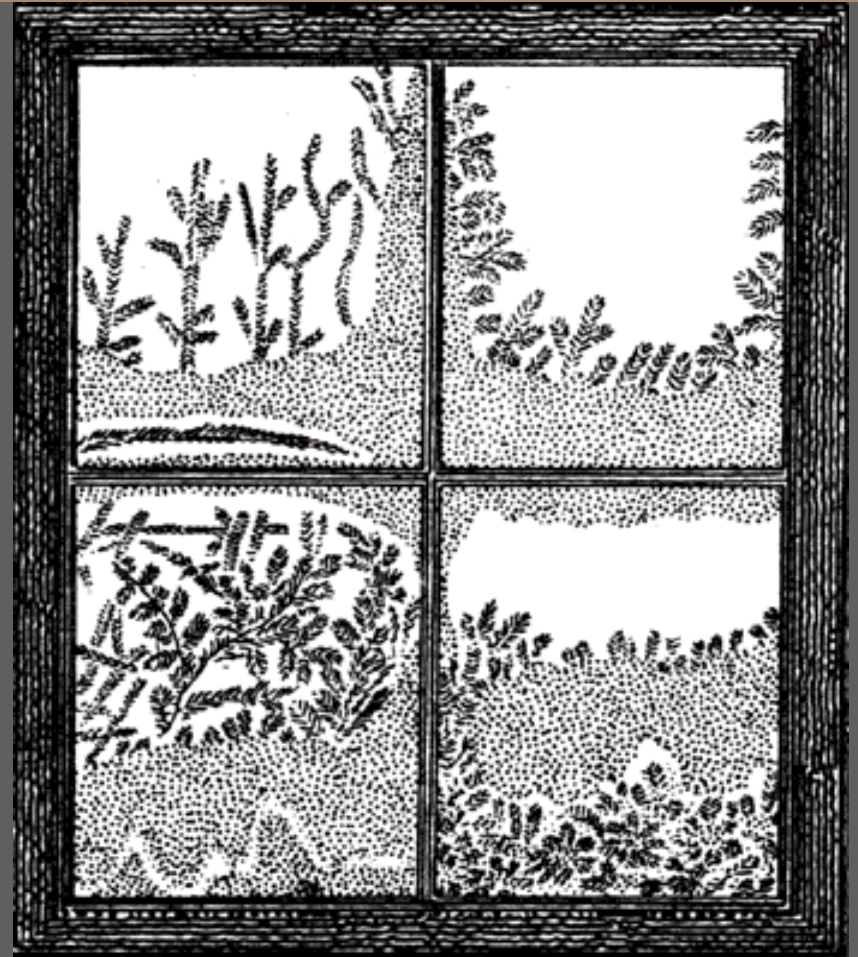
CAÙCH BIEÂN DÒCH

Dịch chương trình nguồn thành chương trình đích. Trong quá trình dịch không thi hành ngay từng lệnh. Có thể dừng lại để người dùng sửa lỗi, cũng có thể không xem xét tới lỗi khi dịch. Lỗi sẽ được phát hiện khi thi hành chương trình. Máy sẽ thi hành chương trình đích cùng với những dữ liệu cung cấp cho chương trình nguồn.

Ba sản phẩm của microsoft

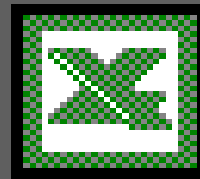
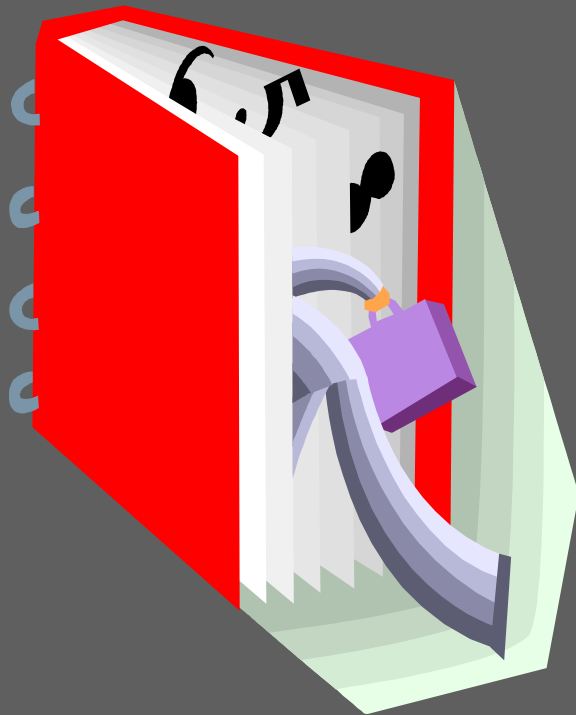
hồ Ồu hnh

MS-DOS WINDOWS

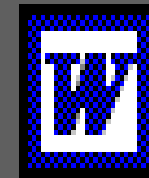


Ba s ̣n ph ̣m c ̣a microsoft

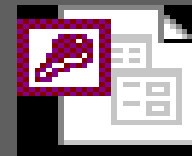
2-b ̣ office



Excel.Ink

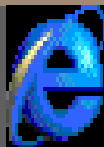


Winword.Ink



Access.mdb

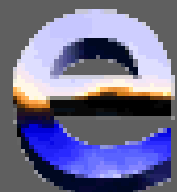
Ba s¶n phÈm của microsoft



Shortcut to Internet Explorer.Ink



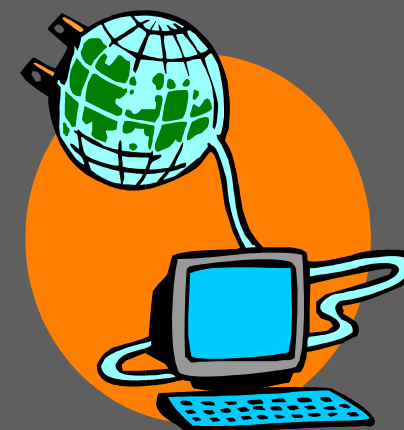
3-PhÇn mÒn vÒ internet



MAIL



Netscape Communicator.Ink





1.5 NHAÄP MOÂN INTERNET

MẠNG-NETWORK

Mạng máy tính là một hệ thống kết nối tối thiểu 2 máy tính trở lên, cho phép người dùng trao đổi thông tin và chia sẻ các tài nguyên phần cứng, phần mềm trên mạng.

INTERNET : lµ hÖ

thèng c,c m¹ng m,y
týnh, kÖt nèi víi nhau
bèi c,c k¹nh truyÒn
th«ng, tr¹n ph¹m vi toµn


**THÔNG TIN TRÊN INTERNET ĐƯỢC
CUNG CẤP BỞI CÁC DỊCH VỤ**

Thành phần của Internet

- Các máy chủ (Host - Server)
- Các máy trạm (Client)
- Các thiết bị đầu cuối
- Đường truyền
- Các phần mềm trên máy chủ Server
- Các phần mềm trên máy trạm Client

CÁC DỊCH VỤ CƠ BẢN

- THƯ ĐIỆN TỬ E-Mail
- TÌM KIẾM THÔNG TIN World Wide Web
- TRUYỀN FILE File Transfer Protocol
- TRAO ĐỔI TRỰC TIẾP Chat
- TRUY CẬP TỪ XA TelNet

- 
- *Người dùng có thể đăng ký một hoặc nhiều dịch vụ trên Internet*
 - *Có dịch vụ miễn phí; có dịch vụ phải trả tiền*

CÁC NHÀ CUNG CẤP

➤ **IAP (Internet Access Provider)**

Cung cấp cổng truy nhập cho các mạng

➤ **ISP (Internet Service Provider)**

Cung cấp các dịch vụ Internet

➤ **ICP (Internet Content Provider)**

Cung cấp thông tin lên Internet

➤ **IXP (Internet Exchange Provider)**

Cung cấp dịch vụ kết nối Internet

ĐỊA CHỈ INTERNET

*MỖI **HOST** TRÊN INTERNET
CÓ MỘT ĐỊA CHỈ DUY NHẤT*

ĐỊA CHỈ DẠNG SỐ

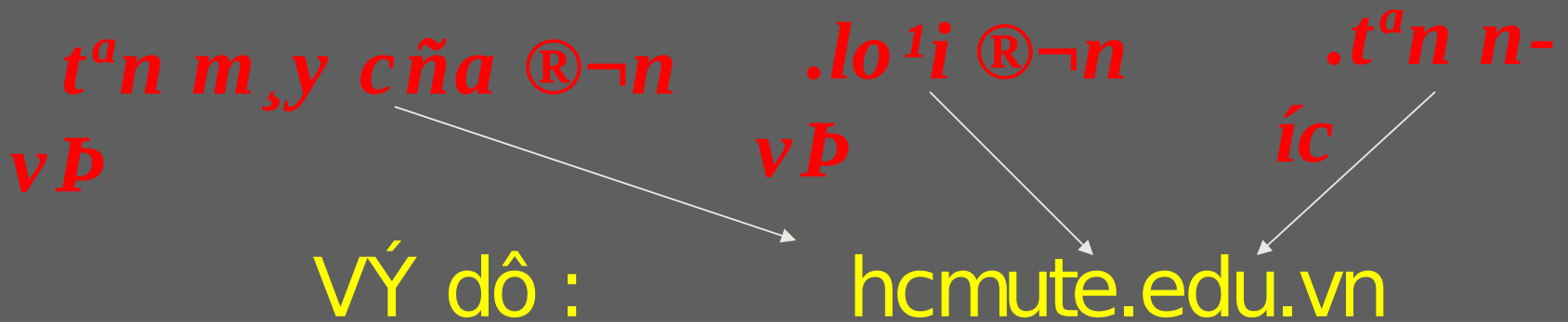
$N_1.N_2.N_3.N_4$

$$0 \leq N_i \leq 255$$

203.162.39.49

t^an miÒn

ĐỊA CHỈ DẠNG CHUỖI



(HoChiMinh University of Technical Education)

$t^a n m, y c ñ a \textcircled{R} \neg n v P . lo^1 i \textcircled{R} \neg n v P . t^a n$

➤ $t^a n m, y c ñ a \textcircled{R} \neg n v i$ ^{$n-íc$} tự đặt và được chấp nhận

➤ $lo^1 i \textcircled{R} \neg n v P$

edu (educatipnal)	- gi, o dộc
com (commercial)	- th- ñng m ¹ i
gov (government)	- nhụ n-íc
org (organization)	- tæ chøc kh, c
net (networking)	- m ¹ ng
mil (military)	- qu©n sù

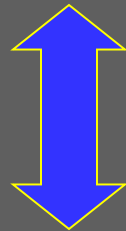
➤ $t^a n n-íc$

vn, us, ca, au, in, cn, de..

TƯƠNG ỨNG 1-1

ĐỊA CHỈ DẠNG SỐ ↔ ĐỊA CHỈ DẠNG CHUỖI

HCMUTE.EDU.VN



203.162.39.49

MỘT VÀI TÊN MIỀN

- Đại học Bách khoa hcmut.edu.vn
- Đại học Kinh tế
hcmueco.edu.vn
- VTV Hanoi vtv.org.vn
- Sài Gòn
hochiminhcity.gov.vn

⇒ Baùo Người lao động

TÊN MIỀN ĐẶC BIỆT

- CAÙC ISP

VNN.VN

FPT.VN

- ⇒ TÊN MIỀN QUỐC TẾ

YAHOO.COM

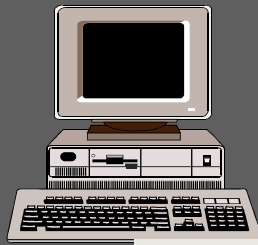
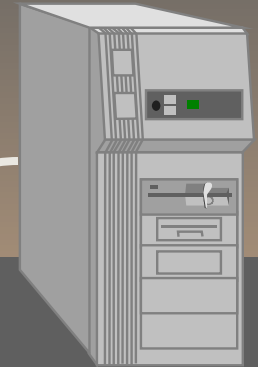
GOOGLE.COM

NHADAT.COM

MICROSOFT.COM

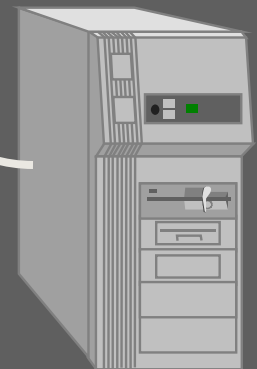
MÔ HÌNH CLIENT-SERVER

MAIL SERVER

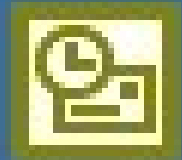


CLIENT

WEB SERVER

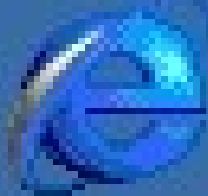


CÁC PHẦN MỀM CLIENT



Microsoft
Outlook

E-MAIL



Internet
Explorer

WEB

HAI C, CH

THAM GIA INTERNET

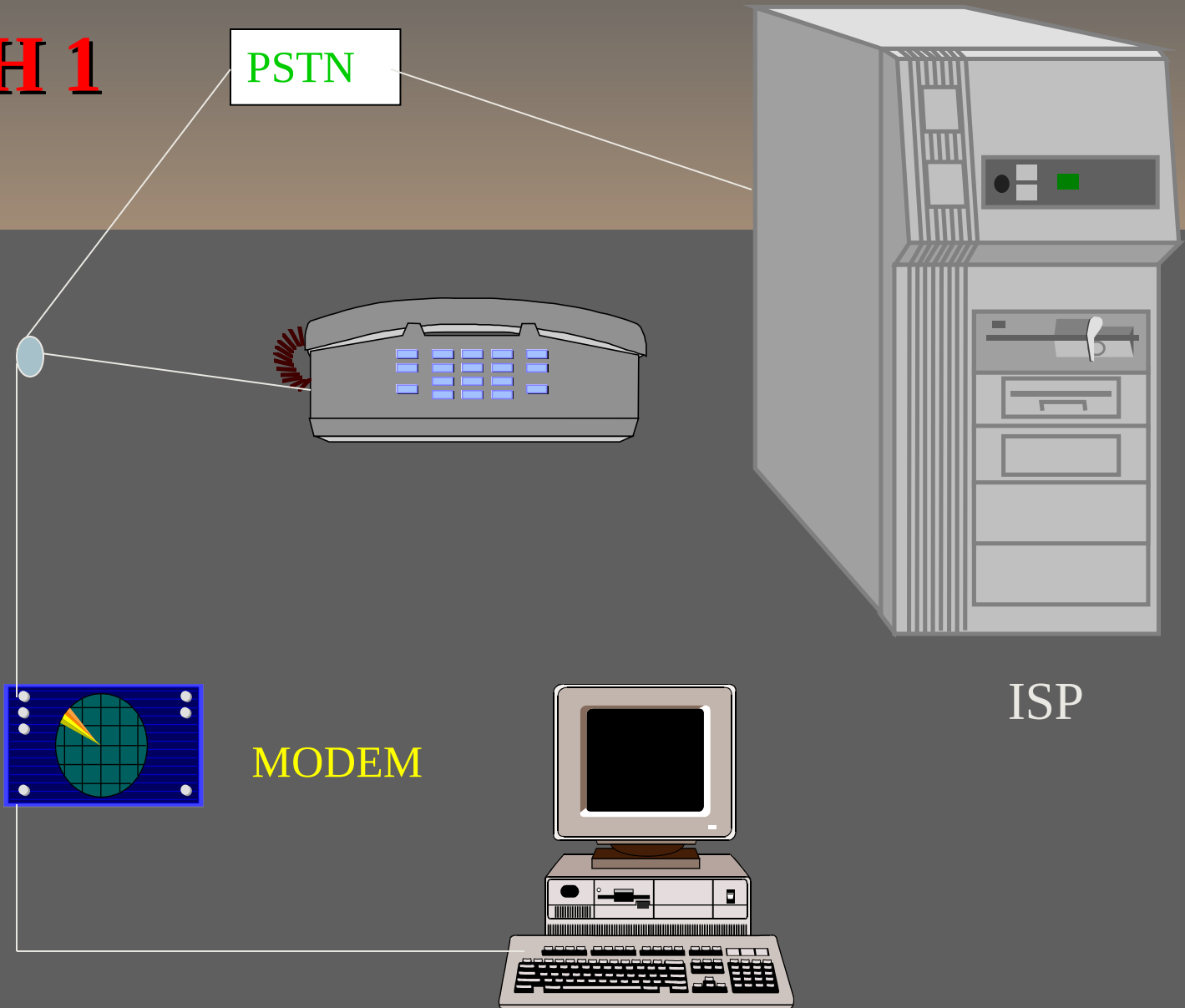
1-Quay sè VµO MẠNG qua ①iÖn tho¹i

**Public Switch Telephone
Network**

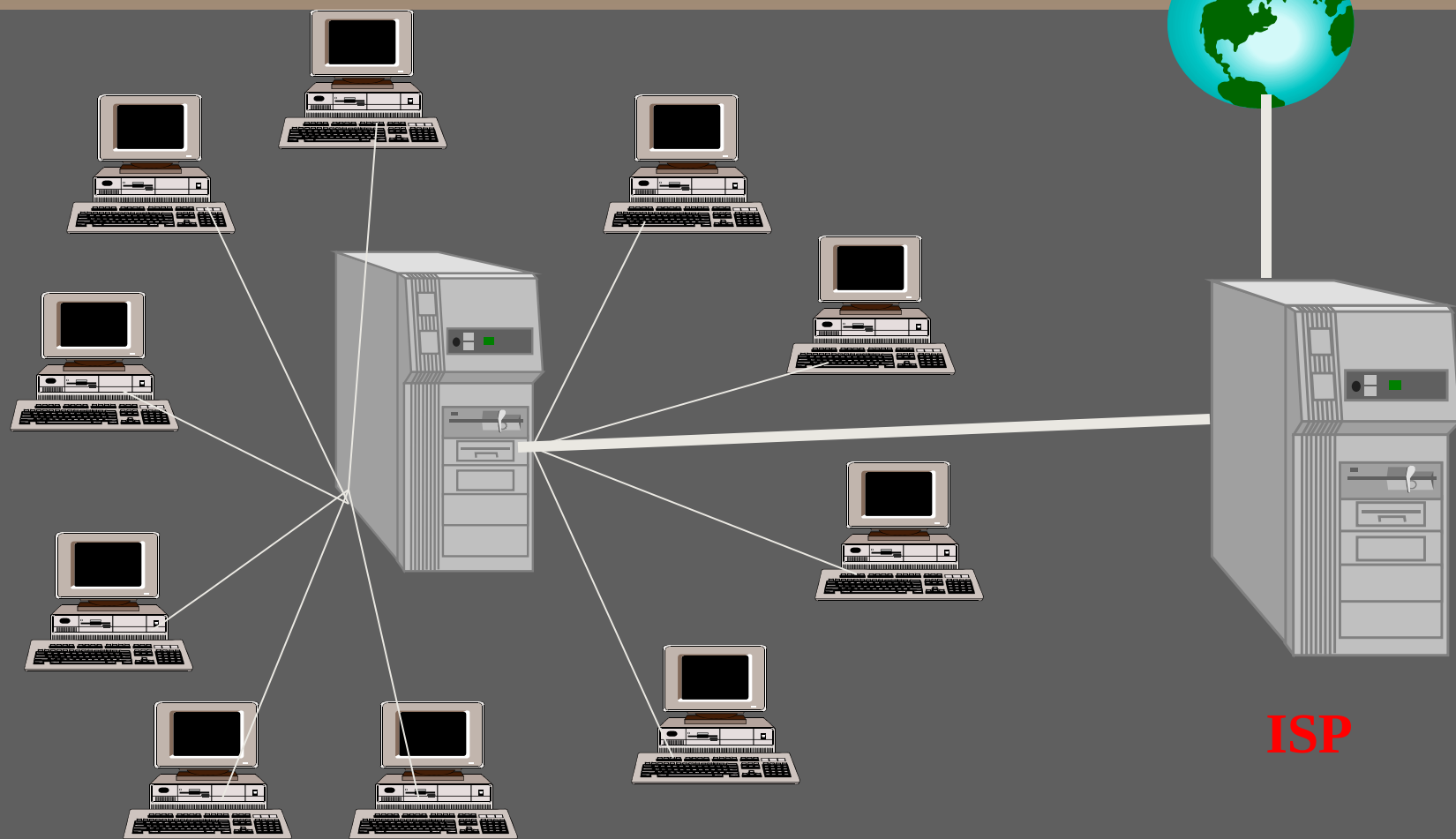
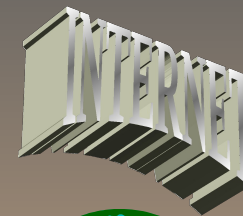
2-kÖt nèi trùc tuyÖn

Leased Line-Direct Access

CÁCH 1



CÁCH 2



KẾT NỐI TRỰC TUYẾN

Leased Line-Direct Access

ĐƯỜNG TRUYỀN THUÊ RIÊNG CHO CƠ QUAN DOANH NGHIỆP CÓ MẠNG LAN

- KHÔNG DÙNG ĐƯỜNG ĐIỆN THOẠI
- TỐC ĐỘ CAO
- KẾT NỐI VỚI MẠNG LAN DÙNG CHO NHIỀU MÁY
- SỬ DỤNG 24/24 GIỜ CỦA NGÀY
- CHI PHÍ LỚN

Quay sè VµO MẠNG qua @iÖn tho¹i

- Modem (MOdulation DEModulation)
- ĐIÊN THOẠI HỮU TUYẾN
- MÁY TÍNH

1-cã @ing ký thuª bao hợm m¹ng

Account

User Name

Password

Sè ĐIÖN THO¹I CñA ISP

2-KHÔNG ĐĂNG KÝ THUÊ BAO HOÀ MẠNG

User Name VNN1269

Password VNN1269

Nếu chỉ truy cập trong nước thì dùng VNN1268

--u RiÓm :

phæ biÕn

®-n GØAN

rl

KHOÂNG PHAÛI ÑAÊNG KYÙ *

TRAÛ cuíc THEO ®iÖn tho^{1j}*

kh«ng SÔI lé password*

-nh-ïc :

tèc ®é chËm <56 KBIT/s

KH«NG DİNG ®ång thêi ®iÖn tho¹ⁱ

3 PHƯƠNG THỨC TRUYỀN THÔNG

❖ PSTN (mạng điện thoại công cộng)

Public Switch Telephone Network

❖ ISDN (mạng số tích hợp đa dịch vụ)

INTERGRATED SERVICES DIGITAL NETWORK

❖ ADSN (mạng kỹ thuật số bất đối xứng)

Asymmetric Digital Subscriber Line

1-PSTN (mạng điện thoại công cộng)

- quay số qua điện thoại
- tín hiệu analog, phải dùng modem
- tốc độ thấp 64 Kbps
- không dùng đồng thời với điện thoại
- tùy chọn ISP
- có đăng ký thuê bao hoặc
- không đăng ký thuê bao Vnn1269

2-ISDN (mạng số tích hợp đa dịch vụ)

- digital do đó không dùng modem cũ
- tốc độ cao hơn PSTN 64-128 Kbps
- đồng thời với điện thoại, Video, Fax
- tùy chọn ISP
- Số điện thoại 1267
- Username tự chọn 1 lần
- Password ISP cấp

ĐIỀU KIỆN :

- ĐƯỜNG DÂY ISDN RIÊNG VÀ 1 THIẾT BỊ ĐẦU CUỐI CÓ CHỨC NĂNG TƯƠNG TỰ MODEM
- HOẶC CHUYỂN TỪ ĐƯỜNG ĐIỆN THOẠI THƯỜNG THÀNH ĐƯỜNG ISDN VÀ 1 MODEM ISDN

ƯU :

- SỬ DỤNG ĐỒNG THỜI NHIỀU DỊCH VỤ TRÊN MỘT TUYẾN ĐIỆN THOẠI : INTERNET, ĐIỆN THOẠI, FAX, VIDEO

3-ADSN (mạng kỹ thuật số bất đối xứng)

- kết nối trực tiếp
- chỉ chuyển tải dữ liệu Internet
- ISP định trước
- tải về tốc độ 8 Mbps
- tốc độ Upload 0.8 Mbps tạm đủ cho các hoạt động thông thường
- triển khai vào cuối năm 2002

INTERNET TỐC ĐỘ CAO ADSL (đường thuê bao số bất đối xứng)

- phần băng thông tải xuống lớn 10 lần phần băng thông tải lên
- tần số băng thoại và băng truyền số liệu là khác nhau

ƯU ĐIỂM

- ⇒ DÙNG ĐỒNG THỜI ĐIỆN THOẠI VÀ INTERNET , MULTIMEDIA, PHIM TRỰC TUYẾN
- ⇒ TỐC ĐỘ TẢI XUỐNG 1.5 ĐẾN 8 MBPS NHANH HƠN TRƯỚC 140 LẦN
- ⇒ TỐC ĐỘ TẢI LÊN 64 ĐẾN 640 KBPS
- ⇒ TRẢ TIỀN THEO DUNG LƯỢNG TRUYỀN SỐ LIỆU, KHÔNG THEO THỜI GIAN
- ⇒ DÙNG THIẾT BỊ KHÁC VỚI MODEM CŨ

KẾT NỐI QUA ĐIỆN THOẠI

- ⇒ Vnn1260 internet trả tiền trước
- ⇒ Vnn1267 internet đồng thời đa phương tiện
- ⇒ Vnn1268 internet không thuê bao-xem trong nước
- ⇒ Vnn1269 internet không thuê bao-xem cả ngoài nước